

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã: Biển Hồ, Gào và các phường: Pleiku, Diên Hồng, Thống Nhất, Hội Phú, An Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật giá năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 43/2025-UBND ngày 06/06/2025 của UBND tỉnh về ban hành Quy định đặc điểm kinh tế- kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về quy định phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 766/TTr-SNNMT ngày 18/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn

sinh hoạt trên địa bàn các xã: Biển Hồ, Gào và các phường: Pleiku, Diên Hồng, Thống Nhất, Hội Phú, An Phú.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn các xã: Biển Hồ, Gào và các phường: Pleiku, Diên Hồng, Thống Nhất, Hội Phú, An Phú (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định; bảo đảm việc áp dụng mức giá dịch vụ phù hợp, không vượt mức giá tối đa do UBND tỉnh ban hành, đảm bảo hiệu quả; chủ trì, phối hợp với UBND các xã: Biển Hồ, Gào và các phường: Pleiku, Diên Hồng, Thống Nhất, Hội Phú, An Phú thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện; kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) các khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý để bảo đảm tổ chức thực hiện thống nhất.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, kịp thời tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã: Biển Hồ, Gào và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường: Pleiku, Diên Hồng, Thống Nhất, Hội Phú, An Phú; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP. UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh Gia Lai;
- Lưu VT, X5, N1.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Quế

Phụ lục
GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM,
VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC XÃ: BIỂN HỒ, GÀO VÀ CÁC PHƯỜNG: PLEIKU, DIÊN HỒNG,
THỐNG NHẤT, HỘI PHÚ, AN PHÚ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND tỉnh ngày / /2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trước thuế (Đồng)
1	VS.1.0: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho cự ly thu gom bình quân ($35 \text{ km} < L \leq 40 \text{ km}$)		
	- Khu vực đô thị loại I	Điểm	<u>91.630</u>
	- Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		<u>109.956</u>
2	TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	Km	
	- Khu vực đô thị loại I	Km	<u>357.254</u>
	- Khu vực miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Km	<u>451.269</u>
3	TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	Km	
	- Khu vực đô thị loại I	Km	<u>376.117</u>

TT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trước thuế (Đồng)
	- Khu vực miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Km	<u>475.096</u>
4	<i>TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết</i>	Km	
	- Khu vực đô thị loại I	Km	<u>686.500</u>
	- Khu vực miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Km	<u>867.158</u>
5	<i>TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong hẻm đến điểm tập kết</i>	Km	
	- Khu vực đô thị loại I	Km	<u>743.661</u>
	- Khu vực miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Km	<u>939.361</u>
6	VC1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn, cự ly vận chuyển bình quân ($35 \text{ km} < L \leq 40 \text{ km}$)	Tấn	
	- Khu vực đô thị loại I	Tấn	<u>261.503</u>
	- Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Tấn	<u>313.803</u>

TT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trước thuế (Đồng)
7	VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn, cự ly vận chuyển bình quân ($50 \text{ km} < L \leq 55 \text{ km}$)	Tấn	
	- Khu vực đô thị loại I	Tấn	<u>307.200</u>
	- Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Tấn	<u>368.640</u>
8	VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn, cự ly vận chuyển bình quân ($45 \text{ km} < L \leq 50 \text{ km}$)	Tấn	
	- Khu vực đô thị loại I	Tấn	<u>336.282</u>
	- Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Tấn	<u>403.538</u>
9	VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn, cự ly vận chuyển bình quân ($60 \text{ km} < L \leq 65 \text{ km}$)	Tấn	
	- Khu vực đô thị loại I	Tấn	<u>227.644</u>
	- Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Tấn	<u>273.172</u>

TT	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trước thuế (Đồng)
10	VC.2.0: Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn, cự ly vận chuyển bình quân ($35 \text{ km} < L \leq 40 \text{ km}$), khu vực miền núi, vùng cao có địa hình dốc.	Tấn	
	- Khu vực đô thị loại I	Tấn	<u>715.769</u>
	- Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc	Tấn	<u>858.907</u>
11	XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất	Tấn	<u>64.545</u>

Lưu ý:

- Tần suất thu gom 01 ngày/lần đối với đô thị loại I; Khu vực miền núi, vùng cao có địa hình dốc.

- Đối với các hạng mục TG.1.7, TG.1.8 chỉ áp dụng khi các địa phương triển khai thực hiện phân loại rác tại nguồn và có tổ chức thu gom đồng thời các loại rác.